

Số: 482/BC-CTK

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười một và 11 tháng năm 2015

1. Sản xuất công nghiệp.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Mười một tăng 0,5% so tháng trước và tăng 9% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 2,8% so với tháng trước và giảm 8% so cùng kỳ năm trước; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,5% và 9,2%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,5% và 2,5%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,6% so tháng trước và tăng 9% so cùng kỳ năm trước.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của TP Hà Nội ước tính tháng Mười một so với cùng kỳ có nhiều sản phẩm tăng do bắt đầu vào thời vụ sản xuất tích lũy hàng phục vụ tết nguyên đán sớm hơn năm trước như: Bánh quế, bánh kem xốp (tăng 23,8%), Kẹo cứng, kẹo mềm (tăng 66,7%), Bia đóng lon (tăng 110,5%), quần áo thể thao (tăng 126,4%), ống nhựa (tăng 92,3%), bê tông tươi (tăng 23,9%), cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại (tăng 22,7%)... Một số sản phẩm phục vụ xây dựng giảm như: Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ (giảm 30,9%), Gỗ ốp, lát công nghiệp (giảm 47,4%), sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ (giảm 11,7%), chậu rửa, bồn rửa bằng thép không gỉ (giảm 39,4%)...

Tính chung 11 tháng, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 8% so với cùng kỳ, trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 20,5% do chủ trương của TP quyết liệt ngăn chặn, cấm khai thác cát bừa bãi gây ảnh hưởng đến dòng chảy và an toàn đê điều; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,3%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 7,2%; Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 2,8%. Trong đó, những ngành sản xuất chiếm tỉ trọng lớn có tốc độ tăng khá so với mức tăng bình quân chung như: sản xuất trang phục (tăng 23%), sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy (tăng 26,8%), sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng 25,1%), sản xuất xe có động cơ (tăng 33%), sản xuất giường tủ bàn ghế (tăng 38,2%) đây là những nhân tố chủ yếu tác động đến mức tăng chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo, do một số ngành chiếm tỉ trọng lớn và

là ngành sản xuất chủ lực của Thành phố; Bên cạnh đó, còn một số ngành khó khăn về thị trường đầu ra, sản xuất phục hồi chậm như: công nghiệp dệt (giảm 10,1%), Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre nứa (giảm 9,9%), sản xuất sản phẩm cao su, plastic (giảm 9,4%), sản xuất kim loại (giảm 11,6%)...

2. Vốn đầu tư.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười một đạt 1.867 tỷ đồng, bằng 77% so với cùng kỳ năm trước, tăng 0,7% so với thực hiện tháng trước. Ước tính 11 tháng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách đạt 19.842 tỷ đồng, bằng 92,3% so với cùng kỳ năm trước và đạt 98,4% kế hoạch năm 2015.

**** Tiến độ một số công trình, dự án trên địa bàn thành phố***

Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm Thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn-ga Hà Nội gồm 9 gói thầu chính : 5 gói thầu xây lắp và 4 gói thầu thiết bị. Hiện đã ký hợp đồng 4 gói thầu xây lắp (CP01, CP02, CP04, CP05), hoàn thiện hợp đồng gói thầu CP03, thương thảo hợp đồng gói thầu CP07, triển khai đấu thầu các gói thầu còn lại (CP06, CP08, CP09) đến thời điểm hiện nay đã đáp ứng được tiến độ điều chỉnh dự án.

Dự án xây dựng đường Vành đai I (đoạn Ô Đống Mác - đê Nguyễn Khoái): Công tác giải phóng mặt bằng dự kiến hoàn thành xong trong tháng 11/2015. Toàn bộ dự án có 14 gói thầu, trong đó: 05 gói xây lắp; 04 gói di chuyển; 02 gói tư vấn giám sát; 03 gói phá dỡ. Hiện nay, tuyến đường chính đã tiến hành rào chắn và tổ chức thi công những vị trí đã bàn giao mặt bằng, các nhà thầu đã tập kết nhân lực, thiết bị, vật liệu và đúc cầu kiện bê tông đủ điều kiện triển khai khi có mặt bằng thi công. Dự kiến hoàn thành việc thông xe kỹ thuật trong tháng 12 năm 2015.

Cầu vượt đô thị nút giao Bắc Thăng Long - Vân Trì với tuyến đường sắt Bắc Hồng - Văn Điển. Đây là một trong những công trình trọng điểm của TP, được khẩn trương thi công hoàn thành vượt tiến độ 5 tháng nhằm chào mừng Đại hội Đảng bộ TP Hà Nội lần thứ XVI. Công trình có quy mô và khối lượng bàn giao đưa vào sử dụng toàn tuyến dài 1.920m nối từ nút giao thông Kim Chung (đường Võ Văn Kiệt) với đường 5 kéo dài.

3. Thương mại dịch vụ.

3.1. Nội thương.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ tháng Mười một ước tính đạt 185.365 tỷ đồng, tăng 1,4% so tháng trước và tăng 14,7% so cùng kỳ, trong đó, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 44.697 tỷ đồng, tăng 1,5% so tháng trước và tăng 12,7% so cùng kỳ. Một số ngành hàng bán lẻ

tăng nhẹ như hàng lương thực, thực phẩm tăng 1,1% so tháng trước và tăng 9,2% so cùng kỳ; Đồ dùng dụng cụ gia đình tăng 3% và tăng 20,7%; Gỗ, vật liệu xây dựng tăng 12,5% và tăng 3,8%. Tuy nhiên, một số ngành hàng có xu hướng giảm nhẹ như vật phẩm văn hóa giáo dục giảm 1,4% so với tháng trước và 12,9% so với cùng kỳ, xăng dầu các loại giảm 0,4% và giảm 2,6%...

Ước tính 11 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ đạt 1.753 nghìn tỷ đồng, tăng 11,5% so cùng kỳ, trong đó, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tăng 11,2%. Trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ, khu vực kinh tế nhà nước chiếm 29,4% và tăng 9,8% so cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 65,7% và tăng 12,8%; còn lại là khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 4,9% và tăng 6%.

3.2. Ngoại thương.

Ước tính kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tháng Mười một đạt 993 triệu USD, giảm 5% so tháng trước và tăng 19,7% so cùng kỳ, trong đó, xuất khẩu địa phương giảm 5,4% so tháng trước và tăng 21% so cùng kỳ. Trong tháng 11, nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng là giày dép các loại và sản phẩm từ da tăng 9,5% so với tháng trước, hàng dệt may tăng 2,8%. Kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng nông sản vẫn tiếp tục giảm 4,9% và máy móc thiết bị phụ tùng giảm 6,2% so với tháng trước. Ước tính 11 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 10.206 triệu USD, tăng 3,1% so cùng kỳ, trong đó, xuất khẩu địa phương tăng 3,4%. Một số mặt hàng có tốc độ tăng khá cao so cùng kỳ là nhóm hàng thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh tăng 8%; hàng dệt may tăng 15,3%; giày dép và các sản phẩm từ da tăng 9,2%. Nhóm hàng xuất khẩu giảm so với cùng kỳ là xăng dầu giảm 20,1%, hàng thủ công mỹ nghệ giảm 10%. 11 tháng, xuất khẩu hàng nông sản tăng 6% so với cùng kỳ tuy nhiên các mặt hàng gạo, cà phê, chè lại giảm cả về lượng và giá trị.

Ước tính kim ngạch nhập khẩu tháng Mười một đạt 2.271 triệu USD, tăng 2% so tháng trước và tăng 8,5% so cùng kỳ, trong đó, nhập khẩu địa phương tăng 1,6% và 7,3%. Ước tính 11 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 23.195 triệu USD, tăng 5,1% so cùng kỳ, trong đó, nhập khẩu địa phương tăng 5,3%. Một số mặt hàng nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ là sắt thép tăng 12,4%, máy móc thiết bị phụ tùng tăng 19,8%.

3.3. Vận tải.

Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười một tăng 0,9% so tháng trước và tăng 7,3% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 1,3% và tăng 10,8%, doanh thu tăng 1,1% và tăng 10,8%. Ước tính 11 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 7,6% so cùng kỳ, khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 8,7%, doanh thu tăng 10,9%.

Ước tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười một tăng 0,7% so tháng trước và tăng 5,4% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển tăng 1,2% và 7,9%; doanh thu tăng 0,5% và 9,3%. Ước tính 11 tháng, số lượt hành khách vận chuyển tăng 7,2% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển tăng 9,4%; doanh thu tăng 11,2%.

3.4. Thị trường giá cả.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng Mười một tăng 0,04% so tháng trước và tăng 0,76% so với cùng kỳ. Có 3 nhóm hàng làm chỉ số giá giảm trong tháng này là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,04%; nhóm giao thông giảm 0,42% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,26%. Bốn nhóm hàng có chỉ số giá tăng nhẹ so với tháng trước là nhóm giáo dục tăng 0,01%, nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,06%, nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,07% và nhóm thiết bị đồ dùng gia đình tăng 0,08%. Các nhóm hàng còn lại có chỉ số giá tăng, với mức tăng từ 0,11 đến 0,37%.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng này tăng là do tăng giá nước sạch khiến cho chỉ số giá nhóm hàng nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,37% so tháng trước. Một số mặt hàng thực phẩm như rau củ, quả giảm khiến cho nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tháng này giảm 0,04% so tháng trước.

Giá vàng trên thị trường Hà Nội tăng 0,1% so tháng trước. Giá vàng 99,99 bán ra trên thị trường tư nhân phổ biến ở mức 3.136 nghìn đồng/chỉ. Giá Đô la Mỹ của các ngân hàng tháng này giảm 0,38%. Giá đô la Mỹ bán ra của Ngân hàng Ngoại thương có giá bình quân là 22.371 đ/USD.

Chỉ số giá tiêu dùng 11 tháng tăng 0,69% so bình quân cùng kỳ năm trước.

Cụ thể giá một số mặt hàng như sau:

- *Lương thực*: Giá các mặt hàng gạo tẻ thường trên địa bàn Hà Nội vẫn tiếp tục ổn định do đang vào vụ, gạo được mùa với năng suất cao khiến nguồn cung khá dồi dào, lượng gạo tồn kho tại các tỉnh phía Nam khá lớn. Giá một số loại lương thực khác như ngô, khoai, sắn tăng nhẹ khiến chỉ số giá nhóm hàng lương thực tháng này tăng 0,17% so tháng trước. Thực phẩm tháng này giảm 0,07% so với tháng trước do giá một số mặt hàng rau, củ quả giảm vì hiện thời tiết ẩm áp tạo điều kiện thuận lợi cho rau củ phát triển, một số loại rau bắt đầu vào vụ, nguồn cung dồi dào

- *Giá hàng tiêu dùng*: Miền bắc đang vào thời điểm giao mùa nên một số mặt hàng quần áo, giày dép phục vụ mùa thu, mùa đông tăng giá khiến cho nhóm may mặc tăng 0,11% so với tháng trước. Các mặt hàng khác nhìn chung ổn định.

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,37% so tháng trước do giá gas tăng từ 1/11, Giá gas thế giới bình quân tháng Mười một tăng 52,5 USD/tấn so với tháng trước nên giá bán lẻ trong nước được điều chỉnh tăng. Cũng từ ngày 1/10 giá nước sạch điều chỉnh tăng 19% so với giá trước đó nên tháng này vẫn chịu ảnh hưởng của tăng giá nước sạch. Giá thép tiếp tục giảm do giá nguyên liệu sản xuất giảm nên các nhà máy đã phải điều chỉnh giảm giá bán thép nhằm giữ sản lượng và tăng thị phần.

- *Nhóm giao thông*: Trong tháng giá xăng dầu được điều chỉnh 2 lần vào ngày 19/10 và ngày 3/11. Việc giảm giá xăng 2 lần liên tiếp, giá dầu tăng vào 19/10 và giảm ngày 3/11 khiến cho chỉ số giá nhóm giao thông giảm 0,43%.

4. Sản xuất nông nghiệp.

4.1. Trồng trọt.

4.1.1. Sản xuất vụ mùa.

Tình hình sản xuất vụ mùa năm 2015 do thời tiết diễn biến bất thường, những đợt nắng nóng kéo dài, lượng mưa trung bình thấp hơn các năm trước. Nhìn chung, đến thời điểm hiện nay cơ bản đã thu hoạch xong, chỉ còn một số ít diện tích lúa cấy muộn và giống nếp cái hoa vàng chưa thu hoạch. Sơ bộ điều tra, diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng vụ mùa năm 2015 như sau:

- Diện tích gieo trồng vụ mùa 2015 đạt 120.872 ha, giảm 0,9% so với vụ mùa 2014; trong đó, một số cây chủ yếu như: Cây lúa 99.526 ha, giảm 1,7%; Cây ngô 4.258 ha, giảm 0,4%; Cây khoai lang 372 ha, giảm 4,9%; Cây đậu tương 1.435 ha, tăng 0,2%; Cây lạc 701 ha, tăng 19,1%; cây rau các loại 8.392 ha, tăng 11,1%; Cây hàng năm khác 1.221 ha, tăng 3,7% so với cùng kỳ...Diện tích gieo trồng cây trồng hàng năm vụ mùa năm 2015 giảm là do một số huyện chuyển đổi mục đích, từ trồng cây sang nuôi trồng thủy sản, chuyển từ đất Nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp, làng nghề, hoặc do công tác dồn điền đổi thửa của một số đơn vị chậm, chưa phân định rõ địa giới giữa các hộ nên tạm thời người dân chưa gieo trồng, do ảnh hưởng của cơn bão số 1 ngày 24 tháng 6 làm ngập hơn 1.200 ha lúa mới cấy của huyện Ba Vì, trong đó có một số diện tích mất trắng...

- Năng suất: Cây lúa đạt 55,7 tạ/ha, tăng 1,7%, tương đương tăng 0,9 tạ/ha so với vụ mùa 2014; Cây ngô năng suất đạt 48,7 tạ/ha, giảm 0,5%; Cây khoai lang đạt 93,9 tạ/ha, tăng 6,9%; Cây đậu tương đạt 19,6 tạ/ha, tăng 2,4%; Cây lạc đạt 22,6 tạ/ha, tăng 10,7%; Cây rau các loại đạt 197,1 tạ/ha, tăng 1,4%. Vụ mùa năm nay, các cây trồng chính cho năng suất tương đối cao như năng suất cây lúa cao hơn so với vụ mùa năm 2014 là 0,9 tạ/ha. Bên cạnh đó các

giống lúa truyền thống có năng suất, chất lượng khá ổn định qua nhiều năm như Khang dân vẫn chiếm tỷ trọng lớn (33%) trong cơ cấu giống lúa của Thành phố.

- Sản lượng cây trồng vụ mùa: Lúa đạt 554.634 tấn, giảm 0,03%, tương đương giảm 190 tấn so với vụ mùa 2014; ngô 20.751 tấn, giảm 0,9%; khoai lang 3.489 tấn, tăng 1,7%; đậu tương 2.807 tấn, tăng 2,5%; Lạc 1.582 tấn, tăng 31,9%; rau các loại 165.434 tấn, tăng 12,7%.

4.1.2. Sản xuất vụ Đông.

Tính đến ngày 15/11/2015 toàn Thành phố đã gieo trồng được: 45.265 ha cây vụ đông các loại (đạt 90,5% kế hoạch). Trong đó: Ngô 9.687 ha, đậu tương 14.197 ha, khoai lang 3.663 ha, khoai tây 1.530 ha, rau các loại 13.800 ha, lạc 537 ha, hoa cây cảnh 950 ha, cây khác 1.237 ha.

Đến ngày 15/11/2015 đã phát hiện một số đối tượng sâu bệnh gây hại nhẹ gồm: Sâu khoang, sâu cuốn lá trên cây đậu tương; bọ nhảy, sâu xanh trên rau.

4.2. Chăn nuôi.

Nhìn chung năm 2015 là năm tương đối thuận lợi cho sản xuất, chăn nuôi, do dịch bệnh không xảy ra trên địa bàn, không có các ổ dịch bùng phát, giá thức ăn chăn nuôi ổn định. Chăn nuôi gia súc tăng mạnh chủ yếu là đàn lợn tăng hơn so với cùng kỳ. Đàn gà có giảm chút ít nguyên nhân do 6 tháng cuối năm 2015 giá gà thịt giảm, mà giá thức ăn vẫn giữ nguyên, do vậy người dân lại giảm số lượng nuôi, riêng gà đẻ trứng vẫn ổn định và có xu hướng tăng hơn so với năm 2014.

Đàn gia súc, gia cầm toàn thành phố Hà Nội đến thời điểm 10/11/2015

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng, sản phẩm	So cùng kỳ (%)
1	Đàn Trâu	Con	25.362	104,0
2	Đàn Bò	Con	141.860	100,9
	- Trong đó: Bò sữa	Con	14.374	107,8
3	Đàn Lợn (không tính lợn sữa)	Con	1.548.265	109,7
	- Trong đó: Lợn nái	Con	164.526	110,8
4	Đàn gia cầm	1000 con	25.429	99,9
	Trong đó: + Gà	1000 con	16.540	98,9

4.3. Lâm nghiệp, thủy sản.

Lâm nghiệp: Các địa phương tiếp tục chăm sóc diện tích rừng và số cây phân tán đã trồng, khai thác số cây đã đến tuổi thu hoạch. Duy trì nghiêm túc

công tác chăm sóc, cứu hộ, phòng dịch, đảm bảo an toàn cho đàn động vật hoang dã. Tính đến 15/11/2015 ước tính rừng trồng đạt 218 ha, giảm 22,1% so với cùng kỳ năm 2014, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 9.535 m³ giảm 16,1%; sản lượng củi khai thác ước đạt 39.474 Ste giảm 16,1%. Từ đầu tháng đến nay, trên địa bàn Thành phố không xảy ra cháy rừng và chặt phá rừng trái phép. Từ đầu năm đến nay đã xử lý 62 vụ vi luật bảo vệ và phát triển rừng, tịch thu 228 kg động vật hoang dã; 46,7 m³ gỗ, xử lý vi phạm và nộp ngân sách Nhà nước 2.815 triệu đồng.

Thủy sản: Ước tính diện tích nuôi trồng thủy sản đến 15/11/2015 đạt 21.908 ha, giảm 0,03% so với cùng kỳ. Sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 73.092 tấn, tăng 6,5%. Trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 69.040 tấn, tăng 6,3% so với cùng kỳ. Tình hình nuôi trồng và khai thác thủy sản tương đối ổn định, các hộ nuôi trồng đang tập trung chăm sóc, nuôi thâm canh cho đàn cá thịt chuẩn bị sản phẩm phục vụ nhu cầu dân sinh trong dịp cuối năm và tết Nguyên đán.

5. Trật tự xã hội, an toàn giao thông.

Theo số liệu tổng hợp từ công an Thành phố:

- Trong tháng Mười:

Đã phát hiện 431 vụ phạm pháp hình sự, giảm 7,5% so với cùng kỳ năm trước; trong đó số vụ do công an khám phá được 348 vụ, giảm 2,2%, với 556 đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật, tăng 20,3% so với cùng kỳ.

Phát hiện 212 vụ phạm pháp kinh tế, giảm 25,4% so cùng kỳ, với 220 đối tượng phạm pháp, giảm 26,4%.

Phát hiện 46 vụ cờ bạc, tăng 76,9% so cùng kỳ, với 235 đối tượng bị bắt giữ, tăng 57,7%.

Đã xảy ra 140 vụ tai nạn giao thông, giảm 24,7% so cùng kỳ; làm 57 người bị chết (giảm 12,3%) và 102 người bị thương (giảm 38,2%).

- Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng Mười:

Đã phát hiện 4.775 vụ phạm pháp hình sự, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó, số vụ công an khám phá được 3.844 vụ, tăng 2,7%, với số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật 7.019 người, tăng 2,2%.

Đã phát hiện 1.817 vụ phạm pháp kinh tế, giảm 5,9% so cùng kỳ, với 1.911 đối tượng phạm pháp giảm 7,4%.

Đã phát hiện 465 vụ cờ bạc, giảm 50,9% so cùng kỳ, với 2.668 đối tượng bị bắt giữ, giảm 19,8%.

Toàn Thành phố đã xảy ra 1.417 vụ tai nạn giao thông, giảm 14,3% so cùng kỳ năm trước, làm 497 người bị chết, giảm 7,4%; 1166 người bị thương, giảm 23,7%.

6. Tín dụng ngân hàng, thị trường chứng khoán.

6.1. Tín dụng ngân hàng.

Mặc dù lãi suất ngân hàng giảm, nhưng tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng vẫn tăng so tháng trước, tháng Mười một, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước tính đạt 1.383 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so tháng trước và tăng 16,2% so tháng 12/2014; trong đó, tiền gửi tăng 1,2% và 14,6% (tiền gửi tiết kiệm tăng 2,3% và 15%, tiền gửi thanh toán tăng 0,5% và 14,4%), phát hành giấy tờ có giá tăng 0,4% và tăng 49,2%.

Tổng dư nợ cho vay tháng Mười một ước tính 1.193 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so tháng trước và tăng 18% so tháng 12/2014, trong đó dư nợ ngắn hạn tăng 1,2% và 9,8%, dư nợ trung và dài hạn tăng 0,7% và 32,2%.

6.2. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch 16/11, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 611 công ty niêm yết (trong đó: có 372 công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tập trung – HNX và 239 công ty niêm yết trên sàn giao dịch dành cho các công ty đăng ký giao dịch – Upcom), với giá trị niêm yết đạt 151.965 tỷ đồng, tăng 29,5% so với đầu năm (trong đó: HNX đạt 104.618 tỷ đồng, tăng 12,2%; Upcom đạt 47.347 tỷ đồng tăng 96,3%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 208.667 tỷ đồng, tăng 20,5% so với đầu năm (trong đó: HNX đạt 151.369 tỷ đồng, tăng 11,3% và Upcom đạt 57.298 tỷ đồng, tăng 54,2%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/11, chỉ số HNX-Index đạt 81,05 điểm, giảm 1,93 điểm tương đương 2,3% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 148,65 điểm, giảm 12,18 điểm tương đương 7,6%).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Mười một, thanh khoản thị trường tiếp tục được cải thiện khi khối lượng giao dịch đạt 499 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị đạt 5.238 tỷ đồng. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 428 triệu CP, với giá trị đạt 4.561 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 71 triệu CP, với giá trị đạt 677 tỷ đồng. Bình quân một phiên giao dịch có 45 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị bình quân mỗi phiên đạt 476 tỷ đồng, tăng 5,5% về khối lượng và 0,5% về giá trị so bình quân chung của tháng Mười. Lũy kế, khối lượng giao dịch đạt 9.988 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 118.799 tỷ đồng, bằng 66,5% về khối lượng và 68,8% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom): Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/11, chỉ số Upcom-index đạt 51,99 điểm, giảm 8,31 điểm, tương đương giảm 13,8% so đầu năm. Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Mười một, khối lượng giao dịch đạt 22 triệu CP, với giá trị chuyển nhượng đạt 168 tỷ đồng. Bình quân một phiên có 2 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị trung bình đạt 15,3 tỷ đồng, bằng 33,9% về khối lượng và 7,7% về giá trị so với bình quân chung của tháng trước. Thanh khoản của 11 phiên đầu tháng Mười một có sự sụt giảm lớn so với tháng trước là do trong tháng Mười Tập đoàn Vingroup đã mua 79,8 triệu CP của Công ty CP phát triển đô thị nam Hà Nội (NHN) từ Công ty CP đầu tư và phát triển đô thị Sài Đồng (SDI). Lũy kế, khối lượng giao dịch đạt 687 triệu CP, với giá trị giao dịch đạt 10.843 tỷ đồng, tăng 50,1% về khối lượng và 145,5% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch: Trong tháng Mười, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 112 mã giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài (trong đó, cá nhân 62; tổ chức 50), đưa tổng số mã đã cấp mới được từ đầu năm đến nay lên 843 mã giao dịch (trong đó, cá nhân 590, tổ chức 253), tăng 16,4% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế, VSD đã cấp được 18.387 mã giao dịch (trong đó, cá nhân 15.569, tổ chức 2.818). Số tài khoản giao dịch của các nhà đầu tư được cấp mới trong tháng Mười đạt 9.222 (trong đó, cá nhân trong nước 9.077, tổ chức trong nước 69; cá nhân nước ngoài đạt 37 và tổ chức nước ngoài 39). Lũy kế từ đầu năm, số tài khoản được cấp mới đạt 111.205 tài khoản, đưa tổng số tài khoản hiện có của các nhà đầu tư lên hơn 1,55 triệu tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

I. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 10		Ước tính tháng 11		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Mười một so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	
Toàn ngành	131.87	110.19	132.51	109.04	108.04
1. Khai Khoáng	55.27	96.91	53.69	91.99	79.49
- Khai khoáng khác	55.27	96.91	53.69	91.99	79.49
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	131.67	110.39	132.38	109.23	108.29
- Sản xuất chế biến thực phẩm	124.00	104.38	121.31	106.92	97.51
- Sản xuất đồ uống	122.17	104.64	114.99	105.18	99.13
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	150.07	106.47	154.78	98.49	102.64
- Dệt	92.97	88.75	95.93	85.47	89.85
- Sản xuất trang phục	207.27	125.65	223.57	128.96	122.97
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	98.26	42.82	100.61	78.38	90.11
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	145.40	159.25	143.95	127.75	126.78
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	88.07	100.45	88.33	104.75	107.25
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	255.05	107.94	263.35	107.12	125.09
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	106.94	91.70	118.24	110.67	91.60
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	54.85	92.48	56.49	100.67	107.50
- Sản xuất kim loại	65.78	82.82	57.33	112.87	88.35
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	83.54	114.42	84.27	114.93	107.86
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	85.30	87.09	90.41	95.44	92.41
- Sản xuất thiết bị điện	118.91	112.33	120.00	106.29	99.73
- SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	51.36	113.70	52.57	115.54	104.82

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 10		Ước tính tháng 11		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Mười một so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	
- Sản xuất xe có động cơ	211.88	129.26	182.52	103.15	132.98
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	219.91	123.32	223.46	111.47	109.28
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	356.95	161.65	219.29	95.54	138.17
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	148.43	102.70	149.11	102.50	107.21
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	148.43	102.70	149.11	102.50	107.21
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	139.01	110.07	136.71	108.95	102.76
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	154.26	113.93	148.99	107.79	103.96
- Thoát nước và xử lý nước thải	156.10	109.68	156.29	117.64	102.94
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99.68	102.11	99.89	101.16	99.93

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% so sánh	
		Thực hiện tháng 11	Thực hiện 11T 2015	<u>T 11/2015</u> <u>T 10/2015</u>	<u>11T 2015</u> <u>11T 2014</u>
- Bánh quế, bánh kem xốp	Tấn	2545	20627	101.3	104.5
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	5	39	83.3	114.7
- Bia đóng chai	1000 Lít	16708	179938	100.3	82.8
- Bia đóng lon	1000 Lít	7173	54649	83.4	143.6
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	108500	1058958	103.1	102.6
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	129	1268	99.2	94.9
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	107	1766	101.9	77.0
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2873	26764	105.5	150.4
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	1467	17199	117.4	94.2
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy, quần dài, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1187	14929	118.0	102.3
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	3809	25689	106.0	121.9
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái	824	5729	100.0	249.4
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	7477	71511	104.7	86.7
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	3721	38088	90.1	128.4
- Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	3642	19825	77.3	207.3
- Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy duplex khổ lớn)	Tấn	2259	24967	95.4	109.9
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	6948	77938	95.4	84.9
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	234	2284	105.4	129.3
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	5459	52487	104.7	117.9
- Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	5454	37787	108.3	68.4
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	712	12167	101.6	107.7
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	178	2402	88.1	101.0
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	229585	2227462	102.3	289.2

- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	550	7136	110.7	75.9
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều	19205	171178	113.6	160.7
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gôm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	64567	650534	98.8	101.2
- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	116	1175	92.1	103.8
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gôm sứ	1000 Cái	136	1504	94.4	102.8
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	141056	1427227	89.2	137.5
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	49448	385495	104.8	134.5
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	Cái	260669	2149133	116.1	91.0
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu	1000 Cái	1271	12630	100.3	93.7
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	3072	38532	86.8	98.8
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 KVA	Chiếc	184	1763	82.9	122.3
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 650 đến 1000 KVA	Chiếc	310	1828	101.0	123.6
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 1000 KVA	Chiếc	6	55	120.0	137.5
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	2962	27966	98.0	116.0
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	Chiếc	115	1348	102.7	173.7
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	37	2285	137.0	144.2
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125 W	Cái	72702	2478747	73.5	110.7
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chở được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	836	7137	100.7	141.4
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston các loại	Chiếc	1204	17494	75.8	221.9
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	585849	5624551	102.1	93.4
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	27520	289156	105.0	130.4
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	86248	803066	102.4	89.7
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	10302	86713	101.3	119.3
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1107	11678	100.5	107.2

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 11	Thực hiện 11T 2015	T 11/2015 T 10/2015	11T 2015 11T 2014
1. Tổng mức bán ra	185365	1753293	101.4	111.5
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	54100	516193	101.2	109.8
+ Kinh tế ngoài nhà nước	122665	1152218	101.5	112.8
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8600	84882	101.4	106.0
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	146840	1443097	101.4	112.4
+ Khách sạn - nhà hàng	4420	40325	101.6	107.3
+ Du lịch lữ hành	730	7316	101.1	106.4
+ Dịch vụ	33375	262555	101.1	107.9
2. Tổng mức bán lẻ	44697	417305	101.5	111.2
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	6050	58415	101.2	106.9
+ Kinh tế ngoài nhà nước	34217	315281	101.6	112.8
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4430	43609	101.0	106.1
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	22150	227952	101.6	112.3
+ Khách sạn - nhà hàng	4420	40325	101.6	107.3
+ Du lịch lữ hành	730	7316	101.1	106.4
+ Dịch vụ	17397	141712	101.4	110.9
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ				
+ Kinh tế nhà nước	13.5	14.0	-	-
+ Kinh tế ngoài nhà nước	76.6	75.5	-	-
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9.9	10.5	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 11	Thực hiện 11T 2015	T 11/2015 T 10/2015	11T 2015 11T 2014
Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	993	10206	95.0	103.1
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	721	7313	94.6	103.4
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	295	3139	95.9	102.2
- Kinh tế ngoài nhà nước	185	2015	95.9	102.8
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	513	5052	94.1	103.8
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Hàng nông sản	78	1029	95.1	106.0
<i>Trong đó: + Gạo</i>	18	298	90.0	98.5
+ Cà phê	16	208	114.3	79.1
+ Hạt tiêu	6	118	105.7	111.6
+ Chè	9	79	96.6	95.6
- Hàng may dệt	185	1544	102.8	115.3
- Giày dép các loại và SP từ da	23	231	109.5	109.2
- Hàng điện tử	66	623	98.5	104.2
- Linh kiện máy tính & thiết bị ngoại vi	140	1476	96.6	102.2
- Hàng thủ công mỹ nghệ	14	156	96.4	90.0
- Xăng dầu (<i>tạm nhập, tái xuất</i>)	48	552	96.0	79.9
- Máy móc thiết bị phụ tùng	90	1064	93.8	100.0
- Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	35	341	102.9	108.0
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	65	619	95.6	102.4
- Hàng hóa khác	249	2571	86.5	103.5

III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 11	Thực hiện 11T 2015	T 11/2015 T 10/2015	11T 2015 11T 2014
Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	2271	23195	102.0	105.1
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	977	9989	101.6	105.3
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	1394	14244	102.0	104.5
- Kinh tế ngoài nhà nước	402	4092	102.0	107.8
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	475	4859	102.0	104.5
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	564	4957	100.8	119.8
- Vật tư, nguyên liệu	690	8543	100.9	86.9
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	121	1266	112.0	112.4
+ Phân bón	30	296	100.0	101.3
+ Hoá chất	24	318	101.8	101.8
+ Chất dẻo	69	675	101.9	94.2
+ Xăng dầu	199	3086	103.0	63.6
- Hàng hoá khác	1017	9695	103.4	119.6

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

IV. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ TẠI HÀ NỘI

	Chỉ số giá tháng Mười một so với (%)			Bình quân cùng kỳ
	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	100.04	100.76	101.00	100.69
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99.96	100.94	100.90	101.13
+ Lương thực	100.17	95.74	95.74	96.42
+ Thực phẩm	99.93	101.20	101.22	101.18
+ Ăn uống ngoài gia đình	100.00	103.01	102.81	103.48
- Đồ uống và thuốc lá	100.06	102.43	102.30	102.47
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.11	103.34	102.79	104.08
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100.37	100.03	101.43	98.05
- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.08	102.73	102.47	103.33
- Thuốc và dịch vụ y tế	100.07	100.67	100.62	100.62
- Giao thông	99.58	91.32	93.71	88.95
- Bưu chính viễn thông	99.74	100.28	99.60	100.49
- Giáo dục	100.01	104.37	104.37	107.80
- Văn hoá, giải trí và du lịch	100.13	102.99	102.56	102.75
- Hàng hoá và dịch vụ khác	100.29	102.96	102.44	103.47
2. Chỉ số giá vàng	100.10	99.02	98.88	95.08
3. Chỉ số giá Đô la Mỹ	99.62	105.05	104.60	103.04

V. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 11	Thực hiện 11T 2015	T 11/2015 T 10/2015	11T 2015 11T 2014
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	5532	61114	100.8	110.7
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế Nhà nước	2161	24266	100.7	110.1
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	2549	27417	101.0	111.4
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	822	9431	100.5	110.3
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Vận tải hàng hoá	2406	26693	101.1	110.9
+ Vận tải hành khách	1221	13319	100.5	111.2
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, xếp, đại lý vận tải...)	1905	21102	100.7	110.2
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu.T)	44	482	100.9	107.6
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (TriệuT.km)	3918	42990	101.3	108.7
- Số lượt hành khách vận chuyển (Triệu.HK)	75	821	100.7	107.2
- Số lượt HK luân chuyển (Triệu.HK.Km)	1977	21590	101.2	109.4

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
 ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150